TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30 – 8 – 2019
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bạch Phiến

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Liệt

Ông Ngô Văn Khon.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Thanh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chí Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 214/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2019 về việc "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày:

Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị A chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp ngày 16 tháng 9 năm 2013. Trước khi kết hôn, ông T và bà A có quen biết, tìm hiểu nhau khoảng 01

năm. Việc ông T và bà A kết hôn là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối kết hôn.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 7 năm 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, do bà A thiếu nợ cá nhân, ông T đứng ra trả nợ thay cho bà A nhiều lần, nhưng bà A vẫn tiếp tục gây nợ, dẫn đến gia đình không còn tài sản để sinh sống và nuôi con. Hiện nay, ông T không còn tình cảm vợ chồng với bà A.

Ông T và bà A có 01 con chung tên Phạm Thị Như Y, sinh ngày 31/3/2014. Hiện nay cháu Ý đang sống với ông T tại Khóm 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp.

Về tài sản chung: Ông T và bà A thống nhất tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Nay ông Phạm Văn T yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị A. Về con chung: Ông T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Phạm Thị Như Y, sinh ngày 31/3/2014 đến khi cháu Y thành niên, không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Ông T và bà A tự thỏa thuận và về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:*

Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị A chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp ngày 16 tháng 9 năm 2013. Trước khi kết hôn, ông T và bà A có quen biết, tìm hiểu nhau khoảng 01 năm. Việc ông T và bà A kết hôn là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối kết hôn.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 7 năm 2018, bà A bị bể nợ, ông T phát hiện bà A nợ nhiều người nên vợ chồng mới xảy ra mâu thuẫn. Số nợ mà bà A nợ là nợ cá nhân của bà A, do bà A hỏi vay tiền giùm cho chị ruột của bà A, chị ruột của bà A không trả lại cho bà A, nên bà A không có khả năng chi trả. Trước đây, ông T đã đứng ra trả nợ thay cho bà A nhiều lần, nhưng số nợ bà A nợ ở ngoài nhiều, ông T không có khả năng trả nợ giùm bà A nữa, nên ông T muốn ly hôn với bà A.

Ông T và bà A có 01 con chung tên Phạm Thị Như Y, sinh ngày 31/3/2014. Hiện nay cháu Y đang sống với ông T tại Khóm 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp.

Về tài sản chung: Ông T và bà A thống nhất tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Nay bà Nguyễn Thị A không đồng ý ly hôn với ông Phạm Văn T do bà A còn thương ông T, muốn hàn gắn để chung sống với ông T. Về con chung: Bà A thống nhất giao cháu Phạm Thị Như Y, sinh ngày 31/3/2014 cho ông T nuôi dưỡng đến khi cháu Y thành niên, bà A không phải cấp dưỡng nuôi con do ông T không yêu cầu. Về tài sản chung: Ông T và bà A tự thỏa thuận và về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T: Cho ông T được ly hôn với bà Nguyễn Thị A; Giao cháu Phạm Thị Như Y, sinh ngày 31/3/2014 cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu Y thành niên, bà A không phải cấp dưỡng nuôi con do ông T không yêu cầu. Về tài sản chung: Ông T và bà A thống nhất tự thỏa thuận và về nợ chung: không có, nên không xem xét, giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Đơn khởi kiện ngày 10/7/2019 của ông Phạm Văn T.

- Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của ông Phạm Văn T.

- Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị A.

- Giấy khai sinh của Phạm Thị Như Y.

- Văn bản đề ngày 27/11/2018.

- Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 15/7/2019.

- Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 15/8/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị A cư trú tại Khóm 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị A vắng mặt, có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà A là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Ông T và bà A có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp ngày 16 tháng 9 năm 2013. Trước khi kết hôn ông T và bà A có quen biết, tìm hiểu nhau khoảng 01 năm. Việc ông T và bà A kết hôn là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối kết hôn. Việc kết hôn giữa ông T và bà A là đúng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông T và bà A chung sống hạnh phúc đến tháng 7 năm 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, do bà A thiếu nợ cá nhân, ông T đứng ra trả nợ thay cho bà A nhiều lần, nhưng bà A vẫn tiếp tục gây nợ, dẫn đến gia đình không còn tài sản để sinh sống và nuôi con. Hiện nay, ông T không còn tình cảm vợ chồng với bà A.

Bà A thống nhất nguyên nhân bà và ông T mâu thuẫn như nêu trên, nhưng bà A không đồng ý ly hôn do bà A còn thương ông T, muốn hàn gắn để chung sống với ông T.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông T xác định giữa ông và bà A xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, hiện nay ông không còn tình cảm thương yêu với bà A.

Điều này chứng minh, hôn nhân giữa ông T và bà A đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà A là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T yêu cầu được nuôi cháu Phạm Thị Như Y, sinh ngày 31/3/2014 đến khi cháu Y thành niên, không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con; Bà A thống nhất giao cháu Phạm Thị Như Y, sinh ngày 31/3/2014 cho ông T nuôi dưỡng đến khi cháu Y thành niên. Mặt khác, cháu Y đang sống với ông T tại Khóm 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp. Nên công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, tiếp tục giao cháu Ý cho ông T được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu Y thành niên là phù hợp.

Do ông T không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa ông T và bà A thống nhất tự thỏa thuận về tài sản chung, về nợ chung: không có; nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết là phù hợp.

[3] Về án phí: Ông T phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 58, Điều 69, Điều 70, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T.

- Về hôn nhân: Ông Phạm Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị A.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Như Y, sinh ngày 31/3/2014, cho ông T được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu Ý thành niên. Bà A không phải cấp dưỡng nuôi con, do ông T không yêu cầu.

Ông T và bà A có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Bà A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Ông T và bà A thống nhất tự thỏa thuận về tài sản chung; nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T và bà A thống nhất không có nợ chung; nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí:

Ông Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BH/2018/00000 ngày 16/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Như vậy, ông T đã nộp xong tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị A không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THA DS huyện Thanh Bình;
- UBND thị trấn 2;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)

Trần Thị Bạch Phiến